

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 49
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 49

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 32 ngày 28/09/2020.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoàng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Ngân hàng.

Số: 260321.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2888-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	638.123	568.389
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	730.267	495.075
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	12.379.375	12.520.556
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.778.379	12.062.775
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		600.996	457.781
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	7.836.500	3.136.500
1	Chứng khoán kinh doanh		7.836.500	3.136.500
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	9.739	27.641
VI	Cho vay khách hàng		78.618.640	72.278.567
1	Cho vay khách hàng	8	79.440.423	72.933.312
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(821.783)	(654.745)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	13.218.570	14.729.864
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.232.445	14.636.506
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	473.078
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(13.875)	(379.720)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	316.496	386.736
1	Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
4	Đầu tư dài hạn khác		195.660	270.660
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.164)	(10.924)
X	Tài sản cố định		722.039	665.955
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	148.254	130.569
a	Nguyên giá TSCĐ		379.592	338.733
b	Hao mòn TSCĐ		(231.338)	(208.164)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	573.785	535.386
a	Nguyên giá TSCĐ		656.371	612.955
b	Hao mòn TSCĐ		(82.586)	(77.569)
XII	Tài sản Có khác	14	2.832.675	3.166.839
1	Các khoản phải thu		215.419	139.260
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.579.789	2.987.795
4	Tài sản Có khác		37.467	39.784
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		117.302.424	107.976.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	147.537	196.047
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	13.231.963	14.658.448
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		13.231.030	13.067.379
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		933	1.591.069
III	Tiền gửi của khách hàng	17	86.564.976	76.275.540
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	3.120	5.587
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	5.889.835	6.134.254
VII	Các khoản nợ khác		3.113.443	2.900.651
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.734.731	2.616.654
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	378.712	283.997
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		108.950.874	100.170.527
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	8.351.550	7.805.595
1	Vốn của tổ chức tín dụng		7.092.398	6.507.398
a	Vốn điều lệ		7.085.000	6.500.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		598.482	486.509
5	Lợi nhuận chưa phân phối		660.670	811.688
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.302.424	107.976.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	34	51.128	38.160
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34	19.792.211	20.342.469
a	Cam kết mua ngoại tệ		551.655	1.663.950
b	Cam kết bán ngoại tệ		443.953	3.063.897
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		18.796.603	15.614.622
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	34	65.309	29.745
5	Bảo lãnh khác	34	368.733	385.862

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	9.824.591	8.936.135
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(7.802.516)	(6.976.823)
I	Thu nhập lãi thuần		2.022.075	1.959.312
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		90.861	106.825
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(33.889)	(37.282)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	56.972	69.543
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	23.782	30.655
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	46.735	25.974
5	Thu nhập từ hoạt động khác		77.349	88.879
6	Chi phí hoạt động khác		(12.312)	(7.699)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	65.037	81.180
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	3.227	15.297
VIII	Chi phí hoạt động	29	(1.232.868)	(1.097.776)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		984.960	1.084.185
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(254.326)	(154.901)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		730.634	929.284
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(145.482)	(182.797)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30	(145.482)	(182.797)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		585.152	746.487

Người lập biểu

hen

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

W

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.072.495	8.810.450
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.684.439)	(6.681.214)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		53.625	98.978
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.233.967	63.754
05	Thu nhập khác		(10.739)	14.968
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		75.775	66.212
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.155.381)	(1.022.152)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(159.044)	(178.637)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.426.259	1.172.359
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(143.215)	(457.782)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(172.937)	(1.061.394)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		17.901	55.250
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.503.779)	(8.956.023)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (Tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(456.464)	(2.125)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(73.842)	(62.349)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(48.510)	83.556
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(1.426.485)	1.252.567
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		10.289.436	3.631.675
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(244.419)	4.800.406
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(2.467)	(6.880)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		51.455	23.444
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(33.133)	(18.719)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.679.800	453.985
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(84.396)	(42.324)
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(3.177)	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		75.000	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.227	15.297
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.346)	(27.027)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.670.454	426.958
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		13.126.239	12.699.281
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	31	15.796.693	13.126.239

Người lập biểu

lien

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Yen

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GPNHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.085 tỷ VND (Bảy nghìn không trăm tám mươi lăm tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, hai (02) công ty con tại Việt Nam.

Các công ty con tại ngày 31/12/2020:

<u>Công ty con</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 2.465 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.149 nhân viên).

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017; Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng tiền của Ngân hàng và các công ty con.

2.3 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.5 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.6 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.7 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Ngân hàng xác định mức dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 5 thông tư số 48/2019/TT-BTC.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập nếu có cơ sở cho thấy tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư ban đầu của Ngân hàng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.8 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ ngày 13/03/2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01, Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm. Theo Thông tư số 02 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, dự phòng rủi ro tín dụng gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng rủi ro cho xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.9 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.8) để thực hiện quản lý.

2.10 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Bảng cân đối kế toán riêng, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

2.12 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 và Thông tư số 18/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.13 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2.8).

2.14 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

2.15 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được thoái thu, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngân hàng hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.20 . Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	574.193	494.460
Tiền mặt bằng ngoại tệ	63.930	73.929
	638.123	568.389

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	730.267	495.075
- Bằng VND	709.762	465.953
- Bằng ngoại tệ	20.505	29.122
	730.267	495.075

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.061.966	1.450.028
- Bằng VND	20.101	315.611
- Bằng ngoại tệ	1.041.865	1.134.417
Tiền gửi có kỳ hạn	10.716.413	10.612.747
- Bằng VND	9.750.000	10.600.000
- Bằng ngoại tệ	966.413	12.747
	11.778.379	12.062.775

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	600.996	457.781
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	600.996	457.781
	600.996	457.781
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.379.375	12.520.556

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.317.409	11.070.528
	11.317.409	11.070.528

6 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	7.700.000	3.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	7.700.000	3.000.000
Chứng khoán vốn	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	136.500	136.500
	7.836.500	3.136.500

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	7.700.000	3.000.000
- Chưa niêm yết	7.700.000	3.000.000
Chứng khoán vốn	136.500	136.500
- Đã niêm yết	136.500	136.500
	7.836.500	3.136.500

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)

	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2020	9.739	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	9.739	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.739	-
Tại ngày 31/12/2019	27.641	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	27.641	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.641	-

8 . Cho vay khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.438.294	72.930.750
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	1.629	2.062
	79.440.423	72.933.312

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	78.768.014	72.385.261
Nợ cần chú ý	44.409	48.025
Nợ dưới tiêu chuẩn	23.123	264.743
Nợ nghi ngờ	271.073	17.576
Nợ có khả năng mất vốn	333.804	217.707
	79.440.423	72.933.312

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	35.650.639	31.383.290
Nợ trung hạn	14.393.929	13.876.855
Nợ dài hạn	29.395.855	27.673.167
	79.440.423	72.933.312

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	25.983.126	21.048.565
- Công ty TNHH	6.936.533	4.943.671
- Công ty Cổ phần	19.031.593	16.099.788
- Doanh nghiệp tư nhân	10.641	3.108
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.359	1.998
Cho vay cá nhân	53.457.297	51.884.747
	79.440.423	72.933.312

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15.167.324	15.445.036
Khai khoáng	930.220	844.980
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.083.418	24.009.353
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	52.086	2.456
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.743.149	2.622.654
Xây dựng	5.634.051	6.783.157
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.250.881	4.764.033
Vận tải kho bãi	1.384.963	1.442.333
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	191.313	204.146
Thông tin và truyền thông	127.954	420.881
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	233.080	369.491
Hoạt động kinh doanh bất động sản	924.045	914.790
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29.453	22.026
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60.777	68.955
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	18.372	7.176
Giáo dục và đào tạo	1.637.081	1.741.508
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	455.113	564.852
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	302.082	249.178
Hoạt động dịch vụ khác	10.985.022	6.673.003
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.224.724	5.782.706
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	5.315	598
	79.440.423	72.933.312

9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(263.099)	(121.502)
Dự phòng chung	(558.684)	(533.243)
	(821.783)	(654.745)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu VND	Triệu VND
Năm nay		
Số dư đầu năm	(533.243)	(121.502)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(30.962)	(144.942)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.521	14
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	3.331
Số dư cuối năm	(558.684)	(263.099)

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND
<i>Năm trước</i>		
Số dư đầu năm	(471.284)	(122.395)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(62.542)	(2.489)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	583	1.257
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	2.125
Số dư cuối năm	<u>(533.243)</u>	<u>(121.502)</u>
10 . Chứng khoán đầu tư		
10.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
	<u>31/12/2020</u> Triệu VND	<u>31/12/2019</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	13.232.445	14.636.506
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	8.254.249	8.266.224
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.978.196	6.370.282
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(13.875)	(7.125)
- Dự phòng chung	(13.875)	(7.125)
	<u>13.218.570</u>	<u>14.629.381</u>
10.2 . Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
	<u>31/12/2020</u> Triệu VND	<u>31/12/2019</u> Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	473.078
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(372.595)
	<u>-</u>	<u>100.483</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u>13.218.570</u>	<u>14.729.864</u>
10.3 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
	<u>31/12/2020</u> Triệu VND	<u>31/12/2019</u> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.978.196	6.370.282
	<u>4.978.196</u>	<u>6.370.282</u>
11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn		
	<u>31/12/2020</u> Triệu VND	<u>31/12/2019</u> Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	127.000	127.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	195.660	270.660
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.164)	(10.924)
	<u>316.496</u>	<u>386.736</u>

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2020:

Các khoản đầu tư	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty con	127.000		127.000	
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á	50.000	100,00	50.000	100,00
- Công ty TNHH Kiều hồi Bắc Á	77.000	100,00	77.000	100,00
Các khoản đầu tư dài hạn khác	195.660		270.660	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500	4,91	115.500	5,12
- Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam	2.000	0,83	2.000	0,64
- Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam VF4	30.883	13,70	30.883	8,51
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam VF1	1.932	1,60	1.932	0,82
- Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Giáo dục Quốc tế	-	0,00	7.000	2,81
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Tháng Năm	-	0,00	68.000	10,46
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,12	19.780	6,12
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	0,50	21.889	0,50
	322.660		397.660	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2020:

Các khoản đầu tư	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á	(4.164)	(8.924)
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
	(6.164)	(10.924)

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong năm:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	67.551	135.361	88.923	46.898	338.733
- Mua sắm trong năm	796	32.447	7.611	3.752	44.606
- Thanh lý, nhượng bán	(352)	(117)	(544)	(2.734)	(3.747)
Số dư cuối năm	67.995	167.691	95.990	47.916	379.592
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.466	92.195	43.790	40.713	208.164
- Khấu hao trong năm	2.668	13.489	7.758	2.436	26.351
- Thanh lý, nhượng bán	(136)	(71)	(543)	(2.427)	(3.177)
Số dư cuối năm	33.998	105.613	51.005	40.722	231.338
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	36.086	43.166	45.132	6.185	130.569
Tại ngày cuối năm	33.997	62.078	44.985	7.194	148.254

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	528.988	83.967	612.955
- Mua sắm trong năm	35.931	7.485	43.416
Số dư cuối năm	564.919	91.452	656.371
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.373	71.196	77.569
- Khấu hao trong năm	814	4.203	5.017
Số dư cuối năm	7.187	75.399	82.586
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	522.615	12.771	535.386
Tại ngày cuối năm	557.732	16.053	573.785

14 . Tài sản Cố khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	215.419	139.260
Các khoản lãi, phí phải thu	2.579.789	2.987.795
Tài sản cố khác	37.467	39.784
	2.832.675	3.166.839

14.1 . Các khoản phải thu

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	21.489	22.606
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	2.703	2.686
Các khoản phải thu nội bộ	138.189	79.365
Các khoản phải thu bên ngoài	53.038	34.603
	215.419	139.260

14.2 . Tài sản cố khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	17.530	19.648
Chi phí chờ phân bổ	19.937	20.136
	37.467	39.784

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	<i>147.537</i>	<i>196.047</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	147.537	196.047
	147.537	196.047

16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>13.231.030</i>	<i>13.067.379</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	13.231.030	13.067.379
- Bằng VND	11.831.604	12.302.604
- Bằng ngoại tệ	1.399.426	764.775
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>933</i>	<i>1.591.069</i>
Bằng VND	-	1.590.062
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	1.360.562
Bằng ngoại tệ	933	1.007
	13.231.963	14.658.448

17 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.411.433	1.358.589
- Bằng VND	1.402.641	1.335.970
- Bằng ngoại tệ	8.792	22.619
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	85.107.619	74.848.107
- Bằng VND	85.011.038	74.762.923
- Bằng ngoại tệ	96.581	85.184
Tiền gửi vốn chuyên dùng	699	3.481
Tiền gửi ký quỹ	45.225	65.363
- Bằng VND	45.211	65.349
- Bằng ngoại tệ	14	14
	86.564.976	76.275.540

18 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	3.120	5.587
	3.120	5.587

19 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31/12/2020

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	4.889.835	-	-	4.889.835
Từ 05 năm trở lên	1.000.000	-	-	1.000.000
	5.889.835	-	-	5.889.835

Tại ngày 31/12/2019

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	5.184.254	-	-	5.184.254
Từ 05 năm trở lên	950.000	-	-	950.000
	6.134.254	-	-	6.134.254

20 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	278.606	178.461
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	71.229	79.513
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.051	6.987
Các khoản phải trả bên ngoài	15.826	19.036
- Các khoản phải trả về XD/CB, mua sắm TSCĐ	914	1.034
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	189	213
- Chuyển tiền phải trả	-	15
- Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.230	11.991
- Các khoản chờ thanh toán khác	4.493	5.783
	378.712	283.997

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	6.500.000	7.398	564	337.471	148.474	811.688	7.805.595
Tăng trong năm	585.000	-	-	74.649	37.324	585.152	1.282.125
Tăng vốn trong năm (ii)	585.000	-	-	-	-	-	585.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	585.152	585.152
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	74.649	37.324	-	111.973
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(736.170)	(736.170)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	(151.170)	(151.170)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(585.000)	(585.000)
Số dư cuối năm	7.085.000	7.398	564	412.120	185.798	660.670	8.351.550

21 . **Vốn chủ sở hữu**

21.1 . **Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:**

(i): Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết Đại hội Cổ đông Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 20/06/2020 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u>
	%	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019		746.487
Trích các Quỹ	18,75	139.973
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,00	37.324
- Quỹ dự phòng tài chính	10,00	74.649
- Quỹ phúc lợi	1,875	14.000
- Quỹ khen thưởng	1,875	14.000
Thù lao HĐQT và BKS	1,50	11.197
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (9% vốn điều lệ) (ii)	78,37	585.000
Lợi nhuận để lại		10.317

(ii): Trong năm 2020, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 6.500 tỷ đồng lên 7.085 tỷ đồng theo Nghị Quyết số 02/NQ/HĐCĐ-BACABANK ngày 20/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành 58.500.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần qua hình thức phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019.

21.2 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2020			31/12/2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của cổ đông	7.085.000	7.085.000	-	6.500.000	6.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	7.092.398	7.092.398	-	6.507.398	6.507.398	-

21.3 . Cổ phiếu

	31/12/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	708.500.000	650.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	708.500.000	650.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	708.500.000	650.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	708.500.000	650.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	708.500.000	650.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	174.669	273.075
Thu nhập lãi cho vay	8.244.883	7.407.561
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.309.962	1.212.778
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.358	7.953
Thu khác từ hoạt động tín dụng	86.719	34.768
	9.824.591	8.936.135

23 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2020	Năm 2019
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	7.193.187	6.677.429
Trả lãi tiền vay	219	513
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	522.476	263.890
Chi phí hoạt động tín dụng khác	86.634	34.991
	7.802.516	6.976.823

24 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Thu phí dịch vụ	90.861	106.825
- Dịch vụ thanh toán	24.370	22.778
- Dịch vụ ngân quỹ	935	819
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	23.776	15.710
- Dịch vụ tư vấn	20.657	50.440
- Dịch vụ khác	21.123	17.078
Chi phí dịch vụ liên quan	(33.889)	(37.282)
- Dịch vụ thanh toán	(9.685)	(9.310)
- Dịch vụ ngân quỹ	(2.488)	(2.822)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(9.787)	(12.352)
- Dịch vụ tư vấn	(11.151)	(12.081)
- Dịch vụ khác	(778)	(717)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	56.972	69.543

25 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	98.861	88.127
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	98.861	88.127
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(75.079)	(57.472)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(75.079)	(57.472)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.782	30.655

26 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	73.946	59.066
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(20.461)	(25.967)
(Dự phòng rủi ro)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(6.750)	(7.125)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	46.735	25.974

27 . Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	77.349	88.879
- Tiền thu các khoản nợ đã xử lý	75.775	66.212
- Thu nhập khác	1.574	22.667
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(12.312)	(7.699)
- Chi phí liên quan đến nghiệp vụ mua bán nợ	(220)	(195)
- Chi phí khác	(12.092)	(7.504)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	65.037	81.180

28 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	3.227	15.297
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	13.121
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	3.227	2.176
	3.227	15.297

29 . Chi phí hoạt động

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.166	4.894
Chi phí cho nhân viên	722.832	630.658
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	576.241	503.433
- Các khoản chi đóng góp theo lương	57.943	55.152
- Chi trợ cấp	2.400	2.531
- Chi khác cho nhân viên	86.248	69.542
Chi về tài sản	173.334	163.137
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	31.367	31.310
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	216.221	193.963
Trong đó:		
- Công tác phí	7.199	14.227
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	209	2.312
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	120.075	109.274
Chi phí dự phòng	(4.760)	(4.150)
	1.232.868	1.097.776

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 Triệu VND	Năm 2019 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	730.634	929.284
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:	(3.227)	(15.297)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.227)	(15.297)
2. Thu nhập chịu thuế	727.407	913.987
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	145.482	182.797
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	145.482	182.797
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	55.784	51.624
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(159.044)	(178.637)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	42.222	55.784

31 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quý	638.123	568.389
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	730.267	495.075
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	11.778.379	12.062.775
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính	2.649.924	-
	15.796.693	13.126.239

32 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2020	Năm 2019
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2.465	2.149
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	576.241	503.433
2. Thu nhập khác	25.257	22.448
3. Tổng thu nhập (1+2)	601.498	525.881
4. Tiền lương bình quân (triệu VND/người/tháng)	19,48	19,52
5. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người/tháng)	20,33	20,39

33 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
		Triệu VND	Triệu VND	
1. Thuế GTGT	3.110	12.125	14.918	317
2. Thuế TNDN	55.784	145.482	159.044	42.222
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.619	84.280	76.209	28.690
	79.513	241.887	250.171	71.229

34 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thu tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thu tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thu tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thu tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thu tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thu tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thu tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thu tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối năm như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	51.128	38.160
Bảo lãnh khác	368.733	385.862
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	103.805	116.413
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	53.623	44.018
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	33.407	49.502
- Cam kết bảo lãnh khác	177.898	175.929
Cam kết giao dịch hối đoái	19.792.211	20.342.469
- Cam kết mua ngoại tệ	551.655	1.663.950
- Cam kết bán ngoại tệ	443.953	3.063.897
- Cam kết giao dịch hoán đổi	18.796.603	15.614.622
Cam kết cho vay không hủy ngang	65.309	29.745
	20.277.381	20.796.236

35 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	80.041.419	99.796.939	485.170	9.739	21.068.945
	80.041.419	99.796.939	485.170	9.739	21.068.945

37 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

37.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản Cố định và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	638.123	-	-	-	-	-	-	638.123
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	730.267	-	-	-	-	-	730.267
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.803.139	6.975.240	-	-	-	600.996	12.379.375
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	136.500	-	-	100.000	7.600.000	-	7.836.500
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.739	-	-	-	-	-	9.739
VI Cho vay khách hàng (*)	672.410	-	6.417.115	2.139.038	12.477.724	13.944.352	14.393.929	29.395.855	79.440.423
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	8.683.867	4.548.578	13.232.445
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	322.660	-	-	-	-	-	-	322.660
IX Tài sản cố định	-	722.039	-	-	-	-	-	-	722.039
X Tài sản có khác (*)	-	2.832.675	-	-	-	-	-	-	2.832.675
Tổng tài sản	672.410	4.515.497	12.096.760	9.114.278	12.477.724	14.044.352	30.677.796	34.545.429	118.144.246

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.002.963	6.229.000	-	-	11.110	136.427	13.379.500
II Tiền gửi của khách hàng	-	57.744	4.789.894	1.203.253	10.387.797	12.136.410	25.095.187	32.894.691	86.564.976
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	3.120	-	3.120
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	4.889.835	1.000.000	5.889.835
VI Các khoản nợ khác	-	3.113.443	-	-	-	-	-	-	3.113.443
Tổng nợ phải trả	-	3.171.187	11.792.857	7.432.253	10.387.797	12.136.410	29.999.252	34.031.118	108.950.874
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	672.410	1.344.310	303.903	1.682.025	2.089.927	1.907.942	678.544	514.311	9.193.372

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo bảng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2020 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.119	55.811	-	63.930
II. Tiền gửi tại NHNN	-	20.505	-	20.505
III. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.158	1.987.618	16.502	2.008.278
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	105.268	-	105.268
X. Tài sản có khác	-	2.651	115	2.766
Tổng tài sản	12.277	2.171.853	16.617	2.200.747
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.400.359	-	1.400.359
II. Tiền gửi của khách hàng	3.014	102.955	117	106.086
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	138.350	85.976	297.650	521.976
VI. Các khoản nợ khác	9	200	114	323
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	141.373	1.589.490	297.881	2.028.744
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(129.096)	582.363	(281.264)	172.003
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(129.096)	582.363	(281.264)	172.003

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	27.670
USD	23.131
GBP	30.450
CHF	26.000
JPY	222
SGD	17.370
AUD	16.900

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	638.123	-	-	-	-	638.123
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	730.267	-	-	-	-	730.267
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.778.379	2.000.000	-	-	600.996	12.379.375
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.036.500	850.000	3.030.000	2.920.000	-	7.836.500
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.739	-	-	-	-	9.739
VI Cho vay khách hàng (*)	268.964	403.446	8.912.660	10.338.686	15.726.884	32.296.004	11.493.779	79.440.423
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	100.022	2.549.901	3.388.132	2.645.812	4.548.578	13.232.445
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	195.660	127.000	322.660
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	199.425	522.614	722.039
X Tài sản có khác	-	-	294.949	1.127.878	1.409.848	-	-	2.832.675
Tổng tài sản	268.964	403.446	21.500.639	16.866.465	23.554.864	38.256.901	17.292.967	118.144.246

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2020 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.731.963	2.500.000	561	111.182	35.794	13.379.500
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.522.147	10.907.187	22.939.719	27.614.227	15.581.696	86.564.976
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.120	-	3.120
V Phát hành giấy tờ có giá	-	9.173	262.741	203.662	104.265	4.809.994	500.000	5.889.835
VI Các khoản nợ khác	-	-	515.449	246.126	259.799	1.777.575	314.494	3.113.443
Tổng nợ phải trả	-	9.173	21.032.300	13.856.975	23.304.344	34.316.098	16.431.984	108.950.874
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	268.964	394.273	468.339	3.009.490	250.520	3.940.803	860.983	9.193.372

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	9.890.179	8.928.182	3.227	74.363	275.429	291.784	-	-	10.168.835	9.294.329
1. Doanh thu lãi	9.816.233	8.928.182	-	-	8.358	7.953	-	-	9.824.591	8.936.135
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	73.946	-	3.227	74.363	-	-	-	-	77.173	74.363
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	267.071	283.831	-	-	267.071	283.831
II. Chi phí	7.829.727	6.976.823	-	25.967	121.280	102.453	1.232.868	1.097.776	9.183.875	8.203.019
1. Chi phí lãi	7.802.516	6.976.823	-	-	-	-	-	-	7.802.516	6.976.823
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	31.367	31.311	31.367	31.311
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	27.211	-	-	25.967	121.280	102.453	1.201.501	1.066.465	1.349.992	1.194.885
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.060.452	1.951.359	3.227	48.396	154.149	189.331	(1.232.868)	(1.097.776)	984.960	1.091.310
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	254.326	154.901	-	7.125	-	-	-	-	254.326	162.026
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.806.126	1.796.458	3.227	41.271	154.149	189.331	(1.232.868)	(1.097.776)	730.634	929.284

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	114.239.494	105.071.238	459.160	534.160	40.311	57.622	3.405.281	3.358.491	118.144.246	109.021.511
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	638.123	568.389	638.123	568.389
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	730.267	495.075	730.267	495.075
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.317.409	11.070.528	-	-	-	-	1.061.966	1.450.028	12.379.375	12.520.556
4. Chứng khoán kinh doanh	7.700.000	3.000.000	136.500	136.500	-	-	-	-	7.836.500	3.136.500
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	9.739	27.641	-	-	9.739	27.641
6. Cho vay khách hàng	79.440.423	72.933.312	-	-	-	-	-	-	79.440.423	72.933.312
7. Chứng khoán đầu tư	13.232.445	15.109.584	-	-	-	-	-	-	13.232.445	15.109.584
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	322.660	397.660	-	-	-	-	322.660	397.660
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	722.039	665.955	722.039	665.955
10. Tài sản Có khác	2.549.217	2.957.814	-	-	30.572	29.981	252.886	179.044	2.832.675	3.166.839

38 . Báo cáo bộ phận

38.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	108.572.162	99.886.530	-	-	-	-	378.712	283.997	108.950.874	100.170.527
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	147.537	196.047	-	-	-	-	-	-	147.537	196.047
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.231.963	14.658.448	-	-	-	-	-	-	13.231.963	14.658.448
3. Tiền gửi của khách hàng	86.564.976	76.275.540	-	-	-	-	-	-	86.564.976	76.275.540
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.120	5.587	-	-	-	-	-	-	3.120	5.587
6. Phát hành giấy tờ có giá	5.889.835	6.134.254	-	-	-	-	-	-	5.889.835	6.134.254
7. Các khoản nợ khác	2.734.731	2.616.654	-	-	-	-	378.712	283.997	3.113.443	2.900.651

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

38.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm 2020 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yên

Nghệ An, ngày 26 tháng 03 năm 2021



Thái Hương

